

Name: _____ Class: _____ Date: _____

Vocab Check: LEXICAL RESOURCE 1

- | | |
|---|-----------|
| 1. Đáng ngưỡng mộ, đáng ca ngợi (a): | 1. _____ |
| 2. Dừng tạm (ph.v): | 2. _____ |
| 3. Gây chết người, chí mạng (a): | 3. _____ |
| 4. Bị bỏ hoang, bị bỏ rơi (a): | 4. _____ |
| 5. Tuyệt vọng, vô vọng #hopeless (a): | 5. _____ |
| 6. Thanh lịch, tao nhã, duyên dáng (a): | 6. _____ |
| 7. Người học việc (n): | 7. _____ |
| 8. Người tiên phong (n), tiên phong (v): | 8. _____ |
| 9. Trốn việc, lười biếng trong công việc (idiom): | 9. _____ |
| 10. Sự từ chức (n): | 10. _____ |
| 11. Kích động, khiêu khích (v): | 11. _____ |
| 12. Bối rối (a): | 12. _____ |
| 13. Phạm tội (v): | 13. _____ |
| 14. Thoát tội, làm sai mà không bị phạt (ph.): | 14. _____ |
| 15. Giống (ai đó trong gia đình) (ph.v): | 15. _____ |